

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 392/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12/12/2023

V/v “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn,  
nuôi con chung, nợ chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 310/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nợ chung, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 510/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 536/2023 ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1977; cư trú: Tổ A, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; nơi ĐKKHKT: Tổ A, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Cầu A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách và xã hội huyện A, tỉnh An Giang. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông C, bà N có mặt; đại diện Ngân hàng chính sách vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo ông Lê Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà N là do mai mối được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới vào năm 2004, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, khi ông đi làm không ở nhà bà N vô cớ tự ý về nhà mẹ ruột sinh sống. Mặc dù ông nhiều lần đến nhà để hàn gắn nhưng bà N không đồng ý. Ông và bà N đã không sống chung với nhau từ đầu năm 2018 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nguyễn S, sinh ngày 14/8/2006; Lê Văn D, sinh ngày 03/12/2009 và Lê Thị Mạng T, sinh ngày 12/02/2017. Hiện nay, cháu S và cháu D đang sống cùng ông C; cháu T đang sống cùng bà N. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu S, cháu D và đồng ý cho bà N nuôi dạy cháu T.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào năm 2017, vợ chồng ông bà có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện A số tiền 25.000.000đ để cất nhà. Sau khi ly hôn ông yêu cầu bà N có trách nhiệm liên đới trả nợ chung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Cầu x rút lại yêu cầu về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lê Nguyễn S có văn bản trình bày ý kiến: Ông Cầu là cha ruột, bà N là mẹ ruột của cháu. Hiện cháu đang đi làm ở Bình Dương để phụ giúp gia đình. Hiện nay cha mẹ đã không còn sống chung với nhau và cháu sống cùng cha. Cha mẹ cháu xin ly hôn cháu không có ý kiến, nếu cha mẹ ly hôn cháu xin được tiếp tục ở với cha và không yêu cầu gì về mẹ.

Cháu Lê Văn D có văn bản trình bày ý kiến: Ông Cầu là cha ruột, bà N là mẹ ruột của cháu. Hiện cháu đang đi làm ở Đồng Nai để phụ giúp gia đình. Hiện nay cha mẹ đã không còn sống chung với nhau và cháu sống cùng mẹ. Cha mẹ cháu xin ly hôn cháu không có ý kiến, nếu cha mẹ ly hôn cháu xin được tiếp tục ở với mẹ và không yêu cầu gì về cha.

Theo Biên bản xác minh ngày 08/11/2023 tại Văn phòng ấp P, xã P thể hiện: Bà N tên đầy đủ là Lê Thị N1, sinh năm 1979, bà N1 có chồng nhiều năm nay ở B, N và chỉ mới về P sinh sống khoảng 3 tháng nay.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý

kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho bà N1 và Ngân hàng chính sách và xã hội huyện A theo quy định nhưng bà N1 và đại diện N2 hành chính sách vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Tại phiên tòa, ông C bảo lưu ý kiến.

Bà N1 có mặt, cho biết: Bà thống nhất với lời trình bày của ông C về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên bà đồng ý ly hôn. Về con chung bà đồng ý theo nguyện vọng của con muốn tiếp tục sống với cha hay mẹ, trường hợp sống với bà thì bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông C có 03 chiếc xe honda hiện ông C một chiếc, bà một chiếc và cháu S một chiếc; 01 võ lãi kèm máy dầu, máy xe và một cái nhà với tổng giá trị tài sản hơn 100 triệu đồng, hiện do ông C đang quản lý. Bà và ông C sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng đại diện Ngân hàng chính sách và xã hội huyện A vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Ông C và bà N1 không đăng ký kết hôn nên đề nghị tuyên không công nhận vợ chồng. Về con chung: Ông C được nuôi dạy cháu Lê Nguyễn S, bà N1 được nuôi dạy cháu Lê Văn D và Lê Thị Mạng T. Về tài sản chung: Ông C và bà N1 tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết nếu có tranh chấp sẽ giải quyết thanh vụ kiện khác. Về nợ chung: Tuy ông C tự n sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng chính sách nhưng đại diện Ngân hàng C1 sách vắng mặt không ghi nhận ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, các bên sẽ khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông C chung sống với bà N1 đến nay thì không còn hạnh phúc nên ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn và nuôi con chung, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung, nợ chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà N1 hiện có địa chỉ cư trú tại xã N, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Ông C và bà N1 là do mai mối, chung sống, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn nên không được xem là hôn nhân hợp pháp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình *“Không đăng ký kết hôn mà yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông C và bà N1 là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nguyễn S, sinh ngày 14/8/2006; Lê Văn D, sinh ngày 03/12/2009 và Lê Thị Mạng T, sinh ngày 12/02/2017. Hiện nay, cháu S đang sống cùng ông C, cháu D và cháu T đang sống cùng bà N1.

Xét thấy, hiện cháu Lê Nguyễn S do ông C nuôi dạy; Lê Văn D và Lê Thị Mạng T do bà N1 nuôi dạy, chăm sóc, tình cảm gắn bó, việc thay đổi chỗ ở và hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của các cháu sau này. Quan trọng hơn, cháu S có nguyện vọng được sống cùng ông C và cháu D có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà N1 nên việc tiếp tục giao cháu S cho ông C nuôi dưỡng và giao cháu D, cháu T cho Bà N1 nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ông C không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của ông C. Bà N1 vắng mặt nên Tòa án không giải quyết nếu sau này bà N1 có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giao giục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể

quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3.3] Về tài sản chung: Ông bà đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông bà có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3.4] Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện A số tiền 25.000.000 (Hai mươi năm triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, tuy ông C đã rút lại yêu cầu nhưng do đại diện của Ngân hàng chính sách xã hội huyện A được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, các đương sự sẽ khởi kiện thành vụ án khác khi có tranh chấp.

[4] Về án phí: Ông Cầu là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Lê Văn C được tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn S, sinh ngày 14/8/2006; bà Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi cháu Lê Văn D, sinh ngày 03/12/2009 và Lê Thị Mạng T, sinh ngày 12/02/2017. Công nhận tự nguyện của ông C không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định sẽ có thay đổi khi có yêu cầu chính đáng của một hoặc cả hai bên.

Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giao giục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008506

ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (ông C đã nộp đủ). Bà N không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/12/2023) thời hạn kháng cáo của ông C và bà N được tính theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp- Lưu hs

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Nguyễn Thị Thảo Ngân**